

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 234/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 27-6-2024
V/v Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Bích Loan

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Thành Châu;
- Ông Trần Văn Triều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mỹ Tây, Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 27 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (số B đường L, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 163/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 5 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3193/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Đào Trung N, sinh năm: 1981

Địa chỉ: số B S, A, BC V4X 1H5, Canada.

- Bị đơn: Bà Trần Thị Tuyết N1, sinh năm: 1981

Địa chỉ: số A đường T, Phường E, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20/3/2024 (đã được Đại sứ quán nước Cộng hòa X tại V, Canada chứng nhận ngày 20/3/2024), nguyên đơn – ông Phạm Đào Trung N trình bày:

Năm 2008, ông Phạm Đào Trung N quen biết bà Trần Thị Tuyết N1 và sau thời gian tìm hiểu, cả hai tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N,

huyện Đ, tỉnh Bình Thuận vào ngày 16/02/2009 (theo Giấy chứng nhận kết hôn số 05, Quyền số 01/2009).

Sau khi kết hôn, thời gian đầu ông và bà N1 chung sống với nhau hòa thuận nhưng sau đó do có sự khác biệt trong tính cách, quan điểm sống và nhiều vấn đề khác làm cho vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn; ngày 04/3/2022, ông N rời Việt Nam đến Canada làm việc, thời gian đầu mặc dù không thường xuyên nhưng vợ chồng vẫn còn liên lạc với nhau, tuy nhiên từ tháng 12/2022 đến nay cả hai không còn liên lạc với nhau nữa.

Ông N cho rằng cuộc sống giữa ông và bà N1 không hạnh phúc, không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Ông N và bà N1 có 01 con chung tên Phạm Trần Duy P (giới tính N2), sinh ngày 23/02/2010, hiện con đang ở chung với mẹ nên ông yêu cầu giao con chung cho bà N1 tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con, hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai đề ngày 03/6/2024 và trong quá trình tố tụng, bị đơn – bà Trần Thị Tuyết N1 trình bày:

Bà và ông Phạm Đào Trung N kết hôn vào năm 2009, cả hai sống chung với nhau được khoảng 11 năm thì ông N sang Canada để làm việc; do trong thời gian chung sống, vợ chồng có phát sinh nhiều mâu thuẫn như ông N đã trình bày nên sau khi ông N sang Canada thì bà và ông N ít khi liên lạc với nhau, vợ chồng không còn hạnh phúc, cả hai không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được.

Bà N1 đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông N.

Về con chung: Bà N1 và ông N có 01 con chung tên Phạm Trần Duy P (giới tính N2), sinh ngày 23/02/2010. Bà N1 đồng ý trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc con chung; về cấp dưỡng nuôi con, bà và ông N tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

Quan hệ tranh chấp giữa ông Phạm Đào Trung N và bà Trần Thị Tuyết N1 là Ly hôn theo yêu cầu của một bên được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, tranh chấp này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn có nơi cư trú tại

Canada, bị đơn có nơi cư trú tại Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 37 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình tố tụng, sau khi cung cấp lời khai và trình bày ý kiến, nguyên đơn – ông Phạm Đào Trung N và bị đơn – bà Trần Thị Tuyết N1 đều đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử nhận thấy việc vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa không gây ảnh hưởng hoặc làm thay đổi nội dung vụ án đồng thời phù hợp với khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự nên chấp nhận.

[2]. Về yêu cầu của đương sự:

Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 05, Quyền số 01/2009 ngày 16/02/2019 của Ủy ban nhân dân xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận thì quan hệ hôn nhân giữa ông Phạm Đào Trung N và bà Trần Thị Tuyết N1 là hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn - ông Phạm Đào Trung N và bị đơn - bà Trần Thị Tuyết N1 thì sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận, tháng 3/2022 ông N sang Canada sinh sống và làm việc, không trở về Việt Nam.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hiện ông N và bà N1 mỗi người đang sinh sống và làm việc ở một đất nước khác nhau nên khó có khả năng hàn gắn tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được, cả ông N và bà N1 đều đồng ý ly hôn để ổn định cuộc sống riêng. Xét thấy cuộc sống chung giữa ông N và bà N1 không thể kéo dài, việc ly hôn là cần thiết, là nguyện vọng chính đáng đồng thời phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Ông Phạm Đào Trung N và bà Trần Thị Tuyết N1 có 01 con chung tên Phạm Trần Duy P (giới tính N2), sinh ngày 23/02/2010, hiện con chung đang do bà N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong quá trình tố tụng, ông N yêu cầu giao con chung cho bà N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và bà N1 cũng đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông N và bà N1 tự thỏa thuận và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông N và bà N1 khai không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Nguyên đơn – ông Phạm Đào Trung N phải chịu án phí sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn – ông Phạm Đào Trung N.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đào Trung N được ly hôn với bà Trần Thị Tuyết N1.

- Về con chung: Giao trẻ Phạm Trần Duy P (giới tính N2), sinh ngày 23/02/2010 cho bà Trần Thị Tuyết N1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Ông Phạm Đào Trung N và bà Trần Thị Tuyết N1 tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được quyền ngăn cản.

Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của C, Mẹ hoặc cá nhân tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí: Ông Phạm Đào Trung N phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai số 0032967 ngày 06/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông N không phải nộp thêm án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Ông Phạm Đào Trung N được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 01 (một) tháng kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Bà Trần Thị Tuyết N1 được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- Cục THA dân sự Tp.HCM;
- UBNDX.Nam Chính, H.Đức Linh, T.Bình Thuận;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



Đặng Thị Bích Loan